BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Số: 2338/QĐ-HVN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh mức thu học phí năm học 2026-2027

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Quyết định số 5005/QĐ-HVN ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 7324/QĐ-HVN ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc sửa đổi một số điều trong Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2021/QĐ-HVN ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo phương thức tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1368/QĐ-HVN ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ;

Xét đề nghị của ông Trưởng Ban Tài chính và Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh mức học phí đối với các hệ đào tạo năm học 2026-2027 *(chi tiết theo Phụ lục đính kèm).*

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2026-2027

Điều 3: Các Ông/Bà Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng Ban Tài chính và Kế toán, Trưởng Ban Quản lý đào tạo, Trưởng Ban Công tác sinh viên, Trưởng các khoa, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Đảng ủy HV;
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu VT, TCKT (NTTD 02).

GIÁM ĐỐC

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

PHỤ LỤC: MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số:2338/QĐ-HVN ngày 28 tháng 5 năm 2026)

1. Học phí đào tạo tiến sĩ:

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
1	Học phí chính khóa	Đồng/năm	45.600.000	
2	Học phí thời gian kéo dài	Đồng/năm	22.800.000	Tính đến ngày ra Quyết định bảo vệ cấp Học viện (tính tròn tháng)
3	Bảo vệ luận án lần 2	Đồng/NCS	12.000.000	

Ghi chú: *Học phí NCS tính 12 tháng (học kỳ 1 từ tháng 7/2026 - tháng 12/2026; học kỳ 2 từ tháng 01/2027 - tháng 6/2027). Mức học phí này áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo tiến sĩ.*

2. Học phí đào tạo thạc sĩ:

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
I	**Học phí chính khóa**			
1	Đào tạo chính quy	Đồng/TC	915.000	
2	Đào tạo vừa làm vừa học	Đồng/TC	915.000	
II	**Học phí học lại**			
1	Đào tạo chính quy	Đồng/TC	915.000	
2	Đào tạo vừa làm vừa học	Đồng/TC	915.000	
III	**Học phí lớp đặc biệt**			
1	Lớp có 01 học viên	Đồng/TC	3.660.000	
2	Lớp ≥ 02 học viên	Đồng/TC	1.830.000	
IV	**Bảo vệ luận văn không đúng hạn**			
1	Đào tạo chính quy	Đồng/tháng	1.050.000	Tính đến ngày ra Quyết định bảo vệ, trừ 02 tháng hè (tháng 7 và 8)
2	Đào tạo vừa làm vừa học	Đồng/tháng	1.050.000	
V	**Bảo vệ luận văn lần 2**	Đồng/học viên	7.000.000	
VI	**Học phí các lớp phối hợp đào tạo**	Áp dụng theo mức học phí quy định tại tiết I - V (mục 2) và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.		

Ghi chú: *Mức học phí này áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo thạc sĩ ở các chương trình đào tạo 60 tín chỉ (02 năm) và 46 tín chỉ (1,5 năm).*

3. Học phí đào tạo đại học:

3.1. Chương trình đào tạo đại trà

TT	Ngành đào tạo	Mức thu (đ/TC)		Học phí niên chế (đ/năm)
		<K69	Từ K69	
I	**Nhóm ngành nông nghiệp, thủy sản, thú y**			
1	Khoa học cây trồng	670.000	640.000	21.600.000
2	Bảo vệ thực vật	670.000	640.000	21.600.000
3	Công nghệ rau, hoa, quả và cảnh quan	670.000	640.000	21.600.000
4	Nông nghiệp	670.000		21.600.000

TT	Ngành đào tạo	Mức thu (đ/TC)		Học phí niên chế (đ/năm)
		<K69	Từ K69	
5	Nông nghiệp công nghệ cao	670.000	640.000	21.600.000
6	Khoa học đất	670.000	640.000	21.600.000
7	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	670.000		21.600.000
8	Kinh tế nông nghiệp	616.000	588.000	19.850.000
9	Phát triển nông thôn	670.000		21.600.000
10	Kinh doanh nông nghiệp	670.000		21.600.000
11	Nuôi trồng thủy sản	670.000	640.000	21.600.000
12	Bệnh học thủy sản	670.000	640.000	21.600.000
13	Chăn nuôi	670.000	640.000	21.600.000
14	Thú y	692.000	611.000	22.000.000
II	**Nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ**			
1	Công nghệ sinh học	728.000	691.000	23.490.000
2	Công nghệ sinh dược	709.000	672.000	22.850.000
3	Công nghệ thực phẩm	709.000	677.000	22.850.000
4	Công Nghệ sau thu hoạch	709.000		22.850.000
5	Khoa học môi trường	709.000	677.000	22.850.000
6	Công nghệ kỹ thuật môi trường	709.000		22.850.000
7	Công nghệ thông tin (4 năm)	738.000	680.000	23.800.000
8	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	702.000	647.000	22.650.000
9	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	702.000	647.000	22.650.000
10	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	702.000	647.000	22.650.000
11	Công nghệ kỹ thuật ô tô	702.000	647.000	22.650.000
12	Kỹ thuật cơ khí	712.000	686.000	22.650.000
13	Kỹ thuật điện	712.000	686.000	22.650.000
14	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	722.000	695.000	22.950.000
15	Công nghệ thông tin (5 năm)	719.000		22.850.000
16	Quy hoạch vùng và đô thị		653.000	21.560.000
III	**Nhóm ngành kinh doanh, quản lý, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn**			
1	Tài chính - Ngân hàng	616.000	588.000	19.850.000
2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	636.000	607.000	20.500.000
3	Quản trị kinh doanh	636.000	607.000	20.500.000
4	Kế toán	616.000	588.000	19.850.000
5	Kiểm toán		588.000	19.850.000
6	Quản lý kinh tế	616.000	588.000	19.850.000
7	Kinh tế	616.000	588.000	19.850.000
8	Kinh tế tài chính	616.000	588.000	19.850.000

TT	Ngành đào tạo	Mức thu (đ/TC)		Học phí niên chế (đ/năm)
		<K69	Từ K69	
9	Kinh tế đầu tư	616.000	588.000	19.850.000
10	Kinh doanh thương mại		588.000	19.850.000
11	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	616.000	588.000	19.850.000
12	Quản lý tài nguyên và môi trường	616.000	588.000	19.850.000
13	Quản lý bất động sản	616.000	588.000	19.850.000
14	Quản lý đất đai	616.000	588.000	19.850.000
15	Quản lý và phát triển du lịch	616.000	588.000	19.850.000
16	Xã hội học	616.000	588.000	19.850.000
17	Luật	616.000	588.000	19.850.000
18	Chính trị học		588.000	19.850.000
19	Di sản học		588.000	19.850.000
20	Du lịch		588.000	19.850.000
IV	**Nhóm ngành sư phạm, ngôn ngữ**			
1	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	567.000		18.300.000
2	Sư phạm công nghệ	567.000	542.000	18.300.000
3	Ngôn ngữ Anh	636.000	607.000	20.500.000
4	Ngôn ngữ Trung Quốc		603.000	20.500.000
V	**Các ngành đào tạo kết hợp**			
1	Công nghệ và Kinh doanh thực phẩm	672.000	642.000	21.675.000
2	Chăn nuôi - Thú y	676.000	597.000	21.800.000
3	Thương mại điện tử	677.000	647.000	21.825.000
4	Kinh tế số	677.000	647.000	21.825.000

Ghi chú: *Đối với các ngành còn lại mức học phí được xác định theo các nhóm ngành đào tạo tương ứng; Đối với học phí bậc cao đẳng được xác định bằng 0,8 lần theo các nhóm ngành đào tạo tương ứng; Đối với các học phần kỹ năng mềm, mức thu học phí áp dụng thống nhất cho tất cả các ngành đào tạo là 588.000 đồng/TC; Tin học tăng cường (ITC) mức thu học phí áp dụng thống nhất cho tất cả các ngành đào tạo là 647.000 đồng/TC.*

3.2. Chương trình đào tạo tiên tiến, dạy bằng tiếng nước ngoài

TT	Ngành đào tạo	Mức thu (đ/TC)		Học phí niên chế (đ/năm)
		<K69	Từ K69	
I	**Chương trình tiên tiến**			
1	Khoa học cây trồng	1.507.000	1.200.000	43.200.000
2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	1.430.000	1.183.000	41.000.000
II	**Chương trình dạy bằng tiếng nước ngoài**			
3	Kinh tế nông nghiệp	1.360.000	1.118.000	39.000.000
4	Kinh tế tài chính	1.385.000	1.138.000	39.700.000
5	Công nghệ sinh học	1.639.000	1.347.000	46.980.000

Ghi chú: *Mức học phí này áp dụng cho các học phần giảng dạy bằng tiếng nước ngoài; Các học phần dạy bằng tiếng Việt, mức học phí áp dụng bằng với ngành học tương ứng tại mục 3.1; Học phần ngoại ngữ áp dụng mức thu: 728.000 đồng/ tín chỉ.*

3.3. Chương trình đào tạo đại học chính quy khác

TT	Nội dung	Mức thu
1	Văn bằng 2	Áp dụng theo mức học phí được quy định tại tại các mục 3.1 và 3.2 với từng chương trình/ngành đào tạo tương ứng.
2	Chương trình kép (bằng kép)	
3	Chương trình theo định hướng ứng dụng (POHE)	
4	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	
5	Các lớp phối hợp đào tạo	Áp dụng theo mức học phí được quy định tại các mục 3.1 và 3.2 với từng chương trình/ngành đào tạo tương ứng và theo hợp đồng của từng lớp cụ thể.

3.4. Chương trình giáo dục quốc phòng, an ninh

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
1	Tổ chức học tập trung	Đồng/TC	588.000	Áp dụng từ Khóa 63

Ghi chú: *Mức học phí này áp dụng cho tất cả các chương trình/ngành đào tạo đại học yêu cầu có học phần giáo dục an ninh, quốc phòng.*

3.5. Chương trình đào tạo đại học không chính quy

TT	Nội dung	Mức thu
1	Các lớp học tại trụ sở chính của Học viện	Áp dụng theo mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.4 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo.
2	Các lớp học ngoài trụ sở chính của Học viện	Áp dụng theo mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.4 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.

3.6. Học lại

TT	Nội dung	Mức thu
1	Học lại	
	- Học trong giờ hành chính ở các học kỳ chính (kỳ 1 & 2)	Áp dụng theo mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo.
	- Học ngoài giờ hành chính và kỳ hè	Bằng 1,5 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo.
2	Thực tập tốt nghiệp lại	Bằng 1 học kỳ (5 tháng), áp dụng theo mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo.
3	Thi tốt nghiệp lại	1.200.000 đồng/môn thi
4	Lớp đặc biệt	
	- Lớp có 01 sinh viên	Bằng 4 lần mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo (bằng 8 lần đối với các học phần giáo dục thể chất).
	- Lớp ≥ 02 sinh viên	Bằng 2 lần mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.5 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo (bằng 4 lần đối với các học phần giáo dục thể chất).

4. Học phí đối với Lưu học sinh nước ngoài theo diện tự túc kinh phí:

4.1. Đào tạo trình độ đại học

TT	Nội dung	Mức thu
I	**Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt**	
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Bằng 1,2 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.6 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.
2	Lưu học sinh các nước khác	Bằng 1,5 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.6 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.
II	**Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh**	
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Bằng 1,5 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.6 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.
2	Lưu học sinh các nước khác	Bằng 1,8 lần của mức học phí quy định tại các mục từ 3.1 đến 3.6 tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.

4.2. Đào tạo thạc sĩ

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
I	**Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt**			
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Đồng/TC	1.830.000	
2	Lưu học sinh các nước khác	Đồng/TC	2.288.000	
II	**Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh**			
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Đồng/TC	2.745.000	
2	Lưu học sinh các nước khác	Đồng/TC	3.432.000	

Ghi chú: *Mức học phí này áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo thạc sĩ ở các chương trình đào tạo 60 tín chỉ (02 năm) và 46 tín chỉ (1,5 năm); Chưa bao gồm học chuyển đổi, hoàn thành điều kiện trở thành học viên, tiền nhà ở, KTX, BHYT bắt buộc, đi lại, nghỉ mát và các sinh hoạt phí khác.*

4.3. Đào tạo tiến sĩ

TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
I	**Học phí chính khóa**			
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Đồng/năm	114.000.000	
2	Lưu học sinh các nước khác	Đồng/năm	136.800.000	
II	**Học phí thời gian kéo dài**			
1	Lưu học sinh Lào và Cam-pu-chia	Đồng/năm	57.000.000	Tính đến ngày ra Quyết định bảo vệ cấp Học viện.
2	Lưu học sinh các nước khác	Đồng/năm	68.400.000	

Ghi chú: *Học phí NCS tính 12 tháng (học kỳ 1 từ tháng 7/2026 - tháng 12/2026; học kỳ 2 từ tháng 01/2027 - tháng 6/2027); Mức học phí này áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo tiến sĩ và không bao gồm học chuyển đổi, hoàn thành điều kiện trở thành NCS, tiền nhà ở, KTX, BHYT bắt buộc, đi lại, nghỉ mát và các sinh hoạt phí khác.*